

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam triển khai Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 22/5/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 543/TTr-STNMT ngày 05/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Praq	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tĩng	Xã Sơ Ngày	Xã Sông Kón	Xã Tả Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Ká Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	76.526,74	2.860,61	8.300,40	9.069,03	7.280,52	4.940,12	7.654,35	7.738,70	2.417,06	2.799,74	16.522,93	6.943,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.753,53	222,65	109,53	68,08	149,28	162,13	206,85	109,94	148,50	96,66	283,38	196,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	282,95	48,27	34,51	2,75	25,54	17,58	18,79	37,28	19,67	54,31	12,09	12,16
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.532,08	200,92	190,83	88,69	181,08	200,63	144,60	127,36	89,09	108,43	78,89	121,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.758,76	904,28	2.546,88	678,90	1.036,80	1.101,63	807,32	676,98	425,92	228,13	1.287,48	64,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.797,92	342,77	2.661,90	5.625,75	2.460,78	2.439,96	902,21	1.932,62	720,07	1.470,40	13.445,08	4.796,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.372,62	-	875,84	1.497,03	1.906,80	-	3.682,82	4.410,13	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.251,26	1.182,12	1.880,05	1.103,80	1.543,61	1.034,23	1.909,30	479,59	1.032,32	895,25	1.427,56	1.763,43
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,40	7,87	8,42	0,55	2,17	1,54	1,25	2,08	1,16	0,87	0,54	0,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,18	-	26,95	6,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.714,63	186,72	335,53	97,22	165,68	181,51	237,97	60,17	102,80	42,25	1.144,38	160,40
2.1	Đất quốc phòng	QQP	4,26	1,96	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,37	6,04	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,53	0,35	0,68	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-
2.4	Đất cơ sở SX PNN	SKC	3,89	0,22	3,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất SD cho HD KS	SKS	11,40	-	11,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.741,15	60,85	123,58	26,50	107,87	112,66	145,46	17,80	56,01	15,35	1.020,95	54,12
2.7	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	5,27	-	-	-	-	-	4,61	0,05	0,61	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,20	5,20	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	233,35	-	50,21	14,91	20,68	19,83	28,46	10,74	19,59	12,28	34,42	22,23



2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	42,02	42,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,76	7,57	0,22	0,80	0,42	0,52	0,18	0,49	0,59	0,32	1,50	0,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	56,82	17,62	13,93	2,35	1,37	2,61	2,25	0,43	1,45	0,94	12,21	1,66
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,33	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	23,06	3,25	2,85	2,06	2,04	0,73	1,23	1,60	2,12	3,28	2,42	1,48
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm ĐG	SKX	34,07	-	20,77	-	1,45	4,14	0,24	-	1,14	-	6,33	-
2.16	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	DKV	0,94	0,79	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,34	0,47	1,00	0,37	0,25	0,14	0,26	0,06	0,13	0,08	0,45	0,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	-	0,27	-	0,01	-	0,10	-	-	-	-	-
2.19	Đất nông ngoài kênh, rạch, suối	SON	520,36	40,34	98,84	49,68	31,39	40,88	55,18	26,70	21,16	10,00	65,36	80,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.943,83	40,36	390,57	170,51	264,62	470,19	98,39	455,13	185,38	54,46	471,69	342,63

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phước	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tỉnh	Xã Jo Ngãi	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rơoi	Xã Ma Cooih	Xã Ka Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	118,83	27,83	13,65	11,46	7,82	5,73	14,25	10,33	14,69	4,51	3,60	4,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,38	0,07	-	-	0,25	-	-	-	0,86	0,10	0,10	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,17	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	19,49	8,97	0,62	0,20	1,00	0,81	1,50	1,30	2,32	2,77	-	-

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,31	7,34	9,63	1,20	2,31	1,10	3,14	2,53	4,59	0,47	0,80	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,50	-	-	2,50	-	-	-	-	0,50	-	1,50	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	60,07	11,45	3,40	7,56	4,26	3,75	9,61	6,50	6,42	1,16	1,20	4,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,01	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,24	22,39	0,19	-	-	-	0,10	0,10	6,34	6,57	0,55	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,52	0,27	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47	-	-	-	-	-	0,10	0,10	0,21	0,06	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,22	1,48	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-
2.6	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	29,68	17,09	-	-	-	-	-	-	6,09	6,50	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Praq	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tưng	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooib	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	146,99	27,83	38,09	11,46	9,27	6,50	14,25	10,33	14,69	4,51	5,10	4,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,38	0,07	-	-	0,25	-	-	-	0,86	0,10	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,17	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,89	8,97	3,02	0,20	1,00	0,81	1,50	1,30	2,32	2,77	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,53	7,34	26,08	1,20	2,31	1,87	3,14	2,53	4,59	0,47	0,80	0,20

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,50	-	-	2,50	-	-	-	-	0,50	-	1,50	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	68,61	11,45	8,99	7,56	5,71	3,75	9,61	6,50	6,42	1,16	2,70	4,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,01	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,63	1,44	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tu	Xã Ating	Xã Jo Ngáy	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

3. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

4. Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đông Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN;

D:\Drophan\TAJ 2017\QD9707 Phi duyệt
KMSD tại huyện Đông Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHẠM CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn